

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành hướng dẫn thực hiện các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và hướng dẫn kỹ thuật thi công mặt đường bê tông xi măng theo cơ chế đầu tư đối với công trình đặc thù thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 08/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành quy định chi tiết thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy định về cơ chế đầu tư đối với công trình đặc thù thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2014-2020, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 41/TTr-SGTVT ngày 14/5/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Hướng dẫn thực hiện các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và hướng dẫn kỹ thuật thi công mặt đường bê tông xi măng theo cơ chế đầu tư đối với công trình đặc thù thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”.




**Điều 2.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nội nhân:**

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT;
- Như điều 2;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT (T.09).<sup>3</sup> 10K

CHỦ TỊCH *mc*



*Nguyễn Văn Trâm*

## **HƯỚNG DẪN**

**Thực hiện các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và hướng dẫn kỹ thuật thi công mặt đường bê tông xi măng theo cơ chế đầu tư đối với công trình đặc thù thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020.**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Bình Phước)*

### **I. Các vấn đề chung**

**1. Đối tượng áp dụng:** công trình đường giao thông nông thôn (viết tắt GTNT) bằng bê tông xi măng (viết tắt BTXM) nằm trên các địa bàn thôn, áp với quy mô vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng, có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, kỹ thuật đơn giản, giao cộng đồng hưởng lợi tự thực hiện.

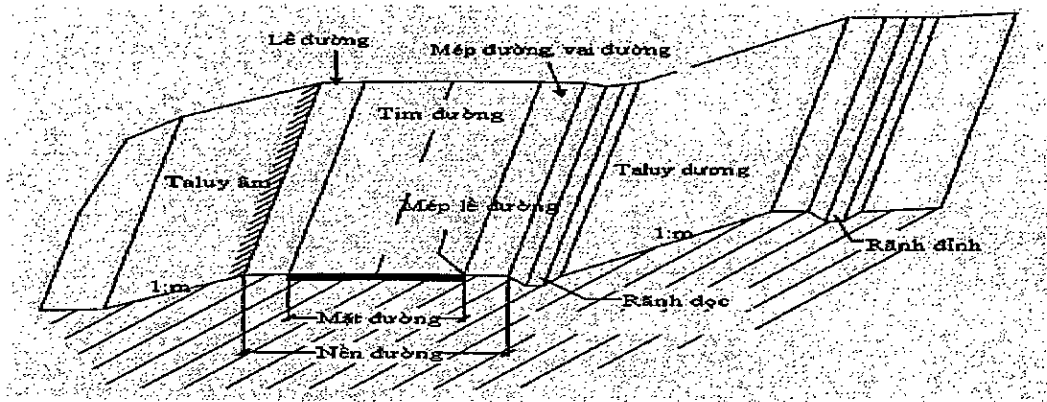
**2. Giải thích từ ngữ** (theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 08/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh).

- Đường trục thôn là đường nối trung tâm thôn với các cụm dân cư trong thôn;
- Đường ngõ, xóm là đường nối giữa các hộ gia đình trong các cụm dân cư;
- Đường trục nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung ở thôn, xã.

### **3. Các khái niệm về cấu tạo đường giao thông nông thôn**

Đường là một hình khối trong không gian gồm các bộ phận sau:

- Tim đường: là trục đối xứng của nền mặt đường (trừ phần mở rộng). Tim đường gồm những đoạn thẳng, đoạn cong liên tiếp nhau;
- Mặt đường: là phạm vi phần xe chạy trực tiếp. Mặt đường GTNT gồm từ một đến hai làn xe;
- Nền đường: là bộ phận chủ yếu của công trình đường. Nhiệm vụ đảm bảo cường độ và ổn định của mặt đường. Bề rộng nền đường là khoảng cách giữa hai vai đường;
- Lề đường: trên nền đường, ở hai bên cạnh mặt đường. Lề đường có thể dùng khi tránh xe, dùng để chắn giữ vật liệu của mặt đường, đồng thời cũng làm chỗ đứng tạm thời cho các phương tiện tham gia giao thông, chỗ chứa tạm vật liệu để sửa chữa đường và là chỗ cho người đi bộ;



Hình 1.1. Các bộ phận của đường

- Mép mặt đường: là đường giáp giới giữa lề đường và mặt đường;
- Taluy đường: gồm taluy nền đường đào (taluy dương) và taluy nền đường đắp (taluy âm);
- Rãnh dọc: chạy dọc hai bên nền đường, thu nước mặt đường và taluy dương để thoát nước trên mặt đường. Thông thường độ dốc rãnh dọc bằng độ dốc trắc dọc đường và đảm bảo tối thiểu  $\geq 0,5\%$  để không gây lắng đọng bùn, cát;
- Rãnh đỉnh, rãnh sườn: nằm trên đỉnh taluy nền đào, dùng để ngăn không cho nước chảy từ sườn núi xuống đường. Rãnh đỉnh, rãnh sườn chỉ làm khi chiều cao mái taluy  $> 06m$  hoặc khi có lưu vực lớn, với mục đích hạn chế nước xuống rãnh dọc và chảy tràn ra mặt đường, gây hư hỏng mặt đường;
- Rãnh ngầm: dùng trong trường hợp cần hạ thấp mực nước ngầm hoặc cản chần tầng nước thấm để đảm bảo nền đường ổn định khô ráo. Rãnh ngầm chỉ dùng nơi nền đường có mức nước ngầm cao hay có hiện tượng nước thấm.

## II. Cấp thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật và lựa chọn kết cấu mặt đường tương ứng với từng cấp đường GTNT

### 1. Cấp thiết kế

1.1. Đường cấp B: là đường nối từ xã đến thôn, liên thôn và từ thôn ra cánh đồng.

1.2. Đường cấp C là: loại đường nối từ thôn đến xóm, liên xóm, từ xóm ra ruộng đồng, đường nối các cánh đồng.

1.3. Đường cấp khác: cũng là loại đường nối từ thôn đến xóm, liên xóm, từ xóm ra ruộng đồng, đường nối các cánh đồng, nhưng có nền đường sỏi đỏ hiện hữu cứng, ổn định và kinh phí ngân sách đầu tư cho giao thông nông thôn của địa phương còn hạn hẹp.

### 2. Các tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng với từng cấp đường

2.1. Đường cấp B: (Theo tiêu chuẩn đường GTNT 22TCN 210-92) là đường phục vụ cho các phương tiện giao thông thô sơ (xe súc vật kéo hoặc cơ giới nhẹ) có tải trọng trục tiêu chuẩn để thiết kế là 2,5 tấn/trục với các tiêu chuẩn

kỹ thuật của đường như sau: tốc độ tính toán  $10 \div 15$  Km/h; bề rộng mặt 3,0m; bề rộng nền 4,0m.

2.2. Đường cấp C: là đường chủ yếu phục vụ cho các phương tiện giao thông thô sơ và mô tô 2 bánh với các tiêu chuẩn kỹ thuật của đường như sau: tốc độ tính toán  $10 \div 15$  Km/h; bề rộng mặt 2,0m; bề rộng nền 3,0m.

2.3. Đường cấp khác: là đường có lưu lượng xe lưu thông nhỏ, chủ yếu phục vụ cho các phương tiện thô sơ, mô tô 2 bánh và có thể cho phép xe có tổng tải trọng tối đa 1,5 tấn lưu thông (với kết cấu mặt đường BTXM M200 dày 12cm) hoặc có thể cho phép xe có tổng tải trọng tối đa 1 tấn lưu thông (với kết cấu mặt đường BTXM M200 dày 10cm). Tốc độ tính toán  $10 \div 15$  Km/h; bề rộng mặt 2,0m; bề rộng nền 3,0m.

### 3. Lựa chọn kết cấu mặt đường

- Căn cứ vào tình hình thực tế nguồn nguyên vật liệu ở địa phương, các Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã hoặc các bộ phận khác được cấp có thẩm quyền giao để tham mưu lựa chọn chủng loại vật liệu cho phù hợp tình hình thực tế trên địa bàn.

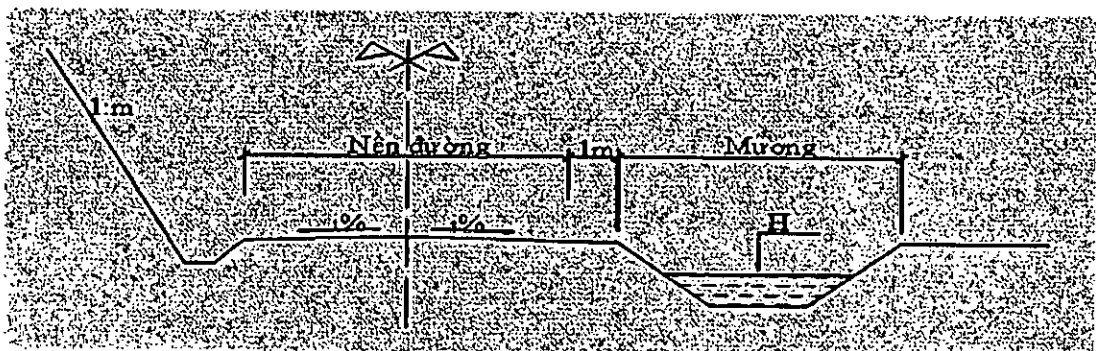
- Chiều dày tối thiểu khuyến khích áp dụng cho loại mặt đường bê tông xi măng như sau:

Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng		
	Đường cấp B	Đường cấp C	Đường cấp khác
BTXM	Bề dày mặt đường BTXM=14cm, M150-200; lớp móng dày 10cm	Bề dày mặt đường BTXM=14cm, M150-200; lớp móng dày 10cm	Bề dày mặt đường BTXM=12cm hoặc bề dày mặt đường BTXM=10cm, M150-200

## III: Thiết kế mẫu

### 1. Thiết kế nền đường.

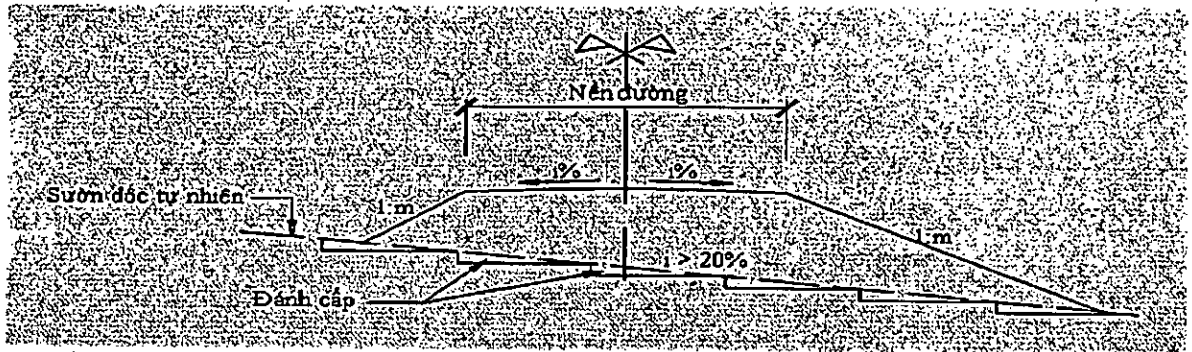
- Chiều rộng của nền đường đào hoặc đắp là khoảng cách 02 mép của nền đường (không kể chiều rộng rãnh trong nền đào). Khi nền đắp cạnh mương thủy lợi thì mái đường đắp phải đắp cách mép lề đường thêm 01m (tạo thành một thêm) (Hình 2.1);



Hình 2.1

- Nền đắp: chiều cao của nền đắp phải đảm bảo mép của nền đường cao hơn mực nước động thường xuyên ít nhất 50cm đối với nền đắp đất sét và 30cm đối với nền đắp đất cát (mức nước động thường xuyên là khi nước động quá 20 ngày);

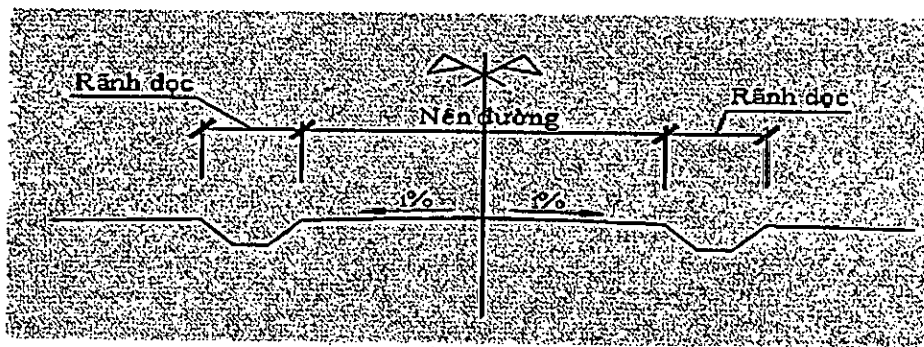
- Nền đắp trên sườn dốc thiên nhiên có độ dốc lớn hơn 20% thì trước khi đắp phải đánh cấp sườn dốc. Trong mọi trường hợp, nền đắp trên sườn dốc phải làm rãnh thoát nước chảy từ trên cao xuống. (Hình 2.2)



Hình 2.2

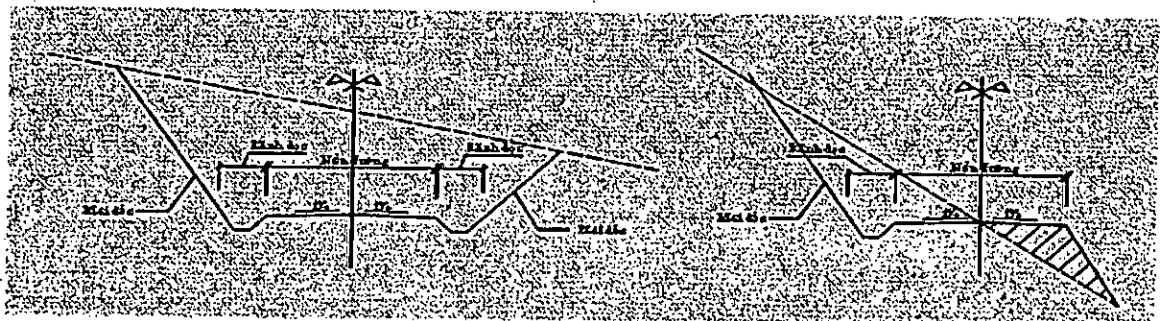
Ngoài ra, phải gia cố mái taluy nền đắp bằng cách trồng cỏ hoặc vật liệu không xói trong trường hợp nền đắp cao;

- Trường hợp nền đường không đào không đắp, đường đi trên nền thiên nhiên (đường trên đồi, vùng trung du) thì phải làm rãnh thoát nước mặt ở hai bên đường. (Hình 2.3)



Hình 2.3

- Nền đường đào thường có hai dạng mặt cắt ngang tùy theo loại đất đá mà độ dốc mái đào có trị số quy định như sau:



Hình 2.4

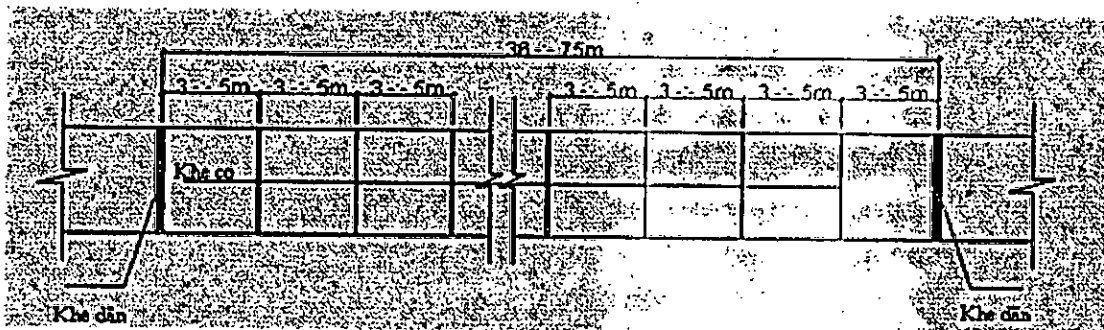
- Rãnh dọc có dạng hình tam giác, hình thang, hình hộp.
- + Nếu nền là đá cứng thì rãnh dọc có dạng hình tam giác với chiều cao tối thiểu là 30cm;
- + Nếu nền là đá mềm hoặc đất thì rãnh dọc có dạng hình thang có đáy rộng tối thiểu 30cm, cao 20cm, độ dốc mái rãnh 1:1;
- Cần tránh xây dựng nền đường qua vùng sinh lầy, đất sụt, trượt lở,... trong trường hợp không thể tránh được thì phải có thiết kế đặc biệt với những xử lý riêng. Nền đường đắp cần đảm bảo cường độ và ổn định. Nền đường đắp bằng đất sét pha cát, cát pha sét, đất cát phải đắp thành từng lớp dày từ 20cm đến 25cm và đầm chặt bằng thủ công hoặc lu lèn.

## 2. Thiết kế mặt đường BTXM

### 2.1. Thiết kế liên kết giữa các tấm bê tông

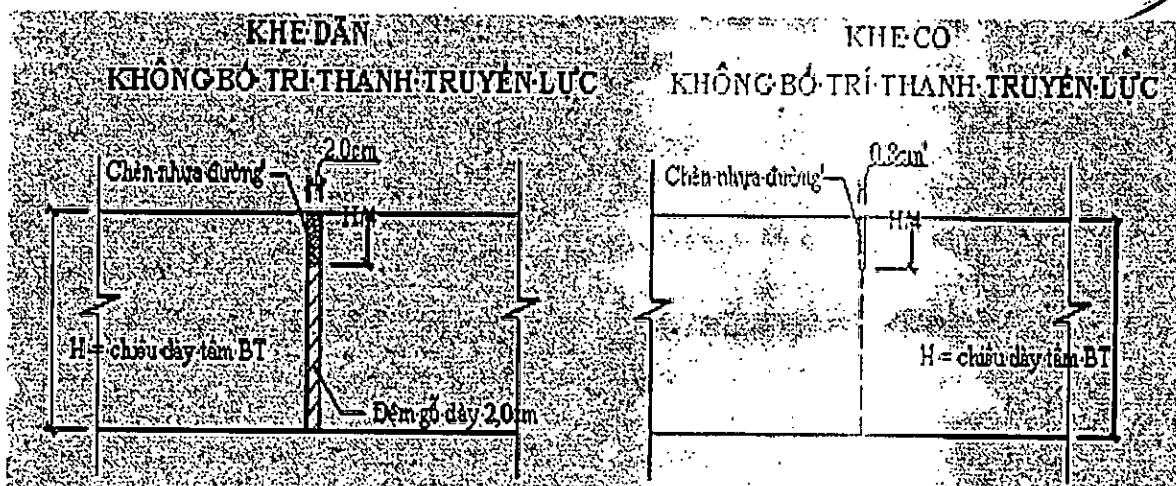
- Các tấm bê tông được liên kết với nhau bằng các khe ngang và khe dọc. Mặt đường BTXM nông thôn có bề rộng  $\leq 3,5m$  nên không bố trí khe dọc, chỉ bố trí khe ngang. Khe ngang phải thẳng góc với tim đường, trong trường hợp đường cong các khe ngang phải hướng về phía tâm của đường tròn;

- Khe ngang gồm hai loại là khe co và khe dẫn, được bố trí như sau: chia tấm bê tông thành 3m - 5m/tấm theo chiều dài tim đường, cứ 12 - 15 khe co bố trí một khe dẫn (khoảng cách giữa hai khe dẫn là 36 - 75m). (Hình 2.6)



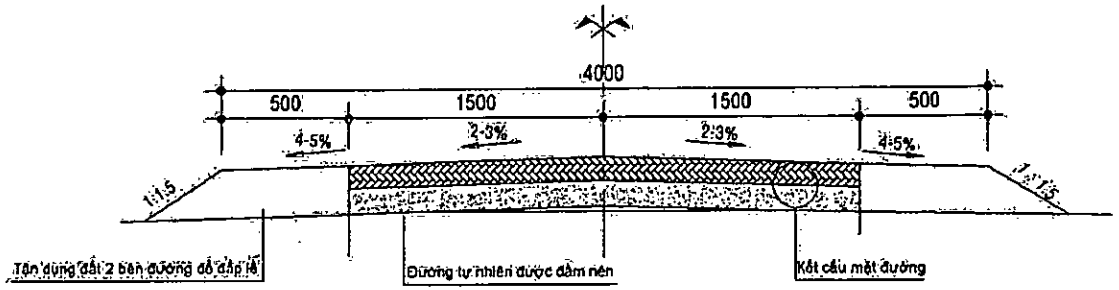
Hình 2.6

- Khe co và khe dẫn được thiết kế như sau:

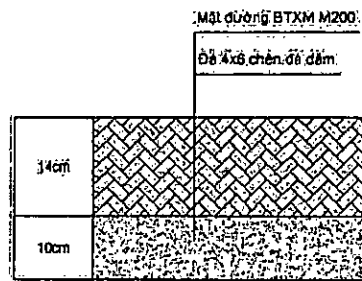


## 2.2. Thiết kế mẫu mặt đường BTXM cho đường cấp B

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH

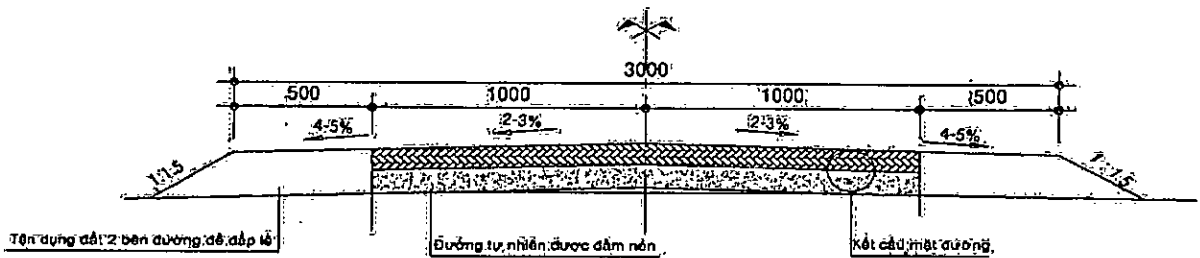


KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG

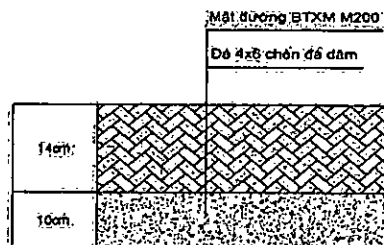


## 2.3. Thiết kế mẫu mặt đường BTXM cho đường cấp C

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH



KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG

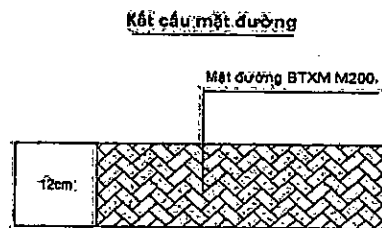
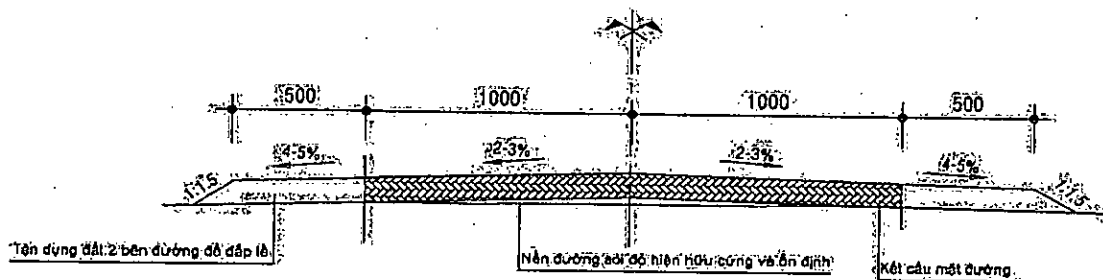




### 2.3. Thiết kế mẫu mặt đường BTXM cho đường cấp khác

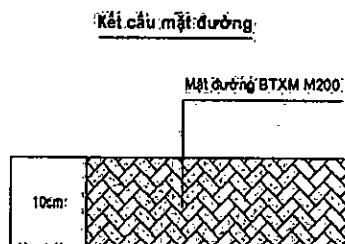
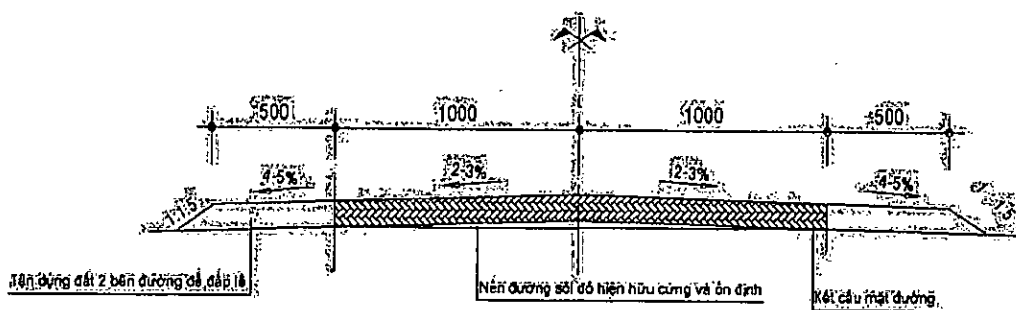
- Đối với kết cấu mặt đường BTXM M200, dày 12cm

#### MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH



- Đối với kết cấu mặt đường BTXM M200, dày 10cm

#### MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH



#### **IV. Định mức hao phí vật tư của các loại mặt đường BTXM**

**1. Mặt đường BTXM cho đường cấp B:** định mức hao phí vật tư xây dựng áp dụng cho 1m dài tuyến đường giao thông mặt đường bằng BTXM - theo Phụ lục 1.

**2. Mặt đường BTXM cho đường cấp C:** định mức hao phí vật tư xây dựng áp dụng cho 1m dài tuyến đường giao thông mặt đường bằng BTXM – theo Phụ lục 2.

#### **3. Mặt đường BTXM cho đường cấp khác:**

**3.1. Đối với kết cấu mặt đường BTXM M200, dày 12cm:** định mức hao phí vật tư xây dựng áp dụng cho 1m dài tuyến đường giao thông mặt đường bằng BTXM – theo Phụ lục 3.

**3.2. Đối với kết cấu mặt đường BTXM M200, dày 10cm:** định mức hao phí vật tư xây dựng áp dụng cho 1m dài tuyến đường giao thông mặt đường bằng BTXM – theo Phụ lục 4.

#### **V. Hướng dẫn kỹ thuật thi công**

##### **1. Công tác chuẩn bị**

##### **1.1. Chuẩn bị vật liệu**

- Vật liệu chủ yếu để thi công mặt đường BTXM:

+ Xi măng PC40;

+ Đá 1x2 để đổ bê tông;

+ Đá 4x6, Đá 2x4, 0.5x1, 0.15x0.5;

+ Nhựa đường để thi công khe co, khe dãn;

+ Cát đổ bê tông;

+ Các vật liệu khác...

- Yêu cầu về vật liệu:

+ Đá đổ bê tông phải có kích cỡ  $D_{max} \leq 20mm$ ;

+ Các loại đá còn lại phải đảm bảo cỡ hạt và thành phần hạt theo quy định;

+ Cát đổ bê tông phải sạch, không lẫn bùn, đất;

+ Nước đổ bê tông phải sạch, không tạp chất;

##### **1.2. Chuẩn bị lực lượng thi công**

Yêu cầu đối với công tác này phải đảm bảo có cán bộ chuyên ngành xây dựng, hoặc có kinh nghiệm thi công thi công cầu đường, gồm: cán bộ phụ trách giao thông thuộc xã, phường, thị trấn; cán bộ thôn, bản, xóm, tổ nhân dân.

##### **1.3. Chuẩn bị thiết bị thi công.**

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế để lựa chọn máy móc, thiết bị, công cụ để phục vụ thi công cho phù hợp:

TT	Loại máy	Yêu cầu
1	Máy trộn bê tông - 500l	Đủ để thực hiện cho từng hạng mục hoặc khâu công việc
2	Đầm dùi	
3	Đầm bàn	
4	Ô tô tưới nước	
5	Máy lu 10 tấn	
6	Xéng, bàn xoa, bay.	
7	Gỗ làm ván khuôn...	

## 2. Thi công nền, móng đường

**2.1. Đối với đường cấp B, C:** cho nhân công tiến hành làm lớp móng đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm dày 10 cm và tiến hành lu lèn để đảm bảo độ chặt.

**2.2. Đối với cấp khác:** do những tuyến đường này có nền đường sỏi đỏ hiện hữu cứng và ổn định, nên có thể áp dụng làm ngay mặt đường BTXM trên mặt đường sỏi đỏ hiện hữu cứng và ổn định đó.

## 3. Thi công mặt đường BTXM

### 3.1. Công tác ván khuôn

- Lắp đặt và định vị hai bên ván khuôn. Ván khuôn có thể dùng thép hoặc gỗ. Ván khuôn đổ bê tông phải kiên cố, ổn định, không nứt vỡ và không bị biến hình khi chịu tải trọng do trọng lượng và áp lực ngang của hỗn hợp bê tông;

- Ván khuôn được khép kín để tránh không cho vữa chảy ra ngoài và được quét lớp dầu thái để dễ tháo dỡ, mặt trong ván khuôn phải phẳng và sạch. Chiều cao ván khuôn bằng bề dày mặt đường bê tông;

- Khi tháo dỡ ván khuôn cần nhẹ nhàng, giảm va chạm để không gây nứt vỡ mặt bê tông.

### 3.2. Trộn bê tông

- Khi trộn bê tông cần có biện pháp khống chế chính xác tỷ lệ phối hợp cốt liệu, xi măng và nước. Quá trình trộn bê tông đặc biệt khống chế chặt chẽ lượng nước sử dụng, đảm bảo đúng theo tỷ lệ thiết kế thành phần bê tông;

- Dùng máy trộn: trình tự đưa vật liệu vào máy trộn là cát - xi măng - đá 1x2. Sau khi đưa vật liệu vào máy, vừa trộn vừa cho nước. Khối lượng bê tông trộn theo công suất máy và tỷ lệ đá, cát tính theo bao xi măng.

### 3.3. Vận chuyển bê tông.

- Có thể dùng xe rùa hoặc các phương tiện khác để vận chuyển hỗn hợp bê tông trong phạm vi 30m. Trong quá trình vận chuyển cần chú ý một số vấn đề sau:

- + Không để bê tông bị phân tầng và rơi vãi trong quá trình vận chuyển;
- + Khi vận chuyển bằng thủ công hoặc xe cải tiến yêu cầu phải lót kín không để rơi vãi;
- + Nếu trộn và san ngay tại chỗ cần dùng xẻng, xô xúc gạt đầy thành lớp, tránh hất cao và xa sẽ làm phân tầng bê tông.

### **3.4. Rải và đầm bê tông**

- Bê tông vận chuyển đến vị trí đổ, có thể dùng máy hoặc xẻng xúc rải liên tục hết chiều dày mặt đường theo thiết kế, sau đó tiến hành đầm bề mặt bê tông tươi;

- Đầm bê tông tốt nhất là bằng máy như đầm dùi, đầm bàn chấn động, trong đó đầm dùi được sử dụng để đầm các góc cạnh. Đầm dùi phải được thả thẳng đứng tới độ sâu nhất định để tránh làm hỏng lớp móng, thời gian thả đầm dùi tại một vị trí từ 30 - 40 giây, sau đó nâng dần đầm dùi lên và chuyển sang vị trí khác. Khi dùng đầm bàn thì đầm từ mép ngoài vào giữa. Thời gian đầm tại một vị trí là 45 - 60 giây, hai vệt đầm phải đảm bảo chồng lên nhau 10cm. Sau khi đầm xong, dùng thanh thép dài để tạo phẳng, sau đó dùng bàn xoa xoa đều khắp mặt bê tông, tạo độ dốc ngang mặt đường.

### **3.5. Công tác hoàn thiện**

Sau khi kết thúc quá trình đổ và đầm bê tông, tiến hành làm sạch mép mặt đường, sửa khe, dọn sạch các chỗ dính vữa, bù sửa các vị trí góc, cạnh của tấm bê tông, dùng chổi sắt quét ngang mặt đường tạo nhám để chống trơn, trượt.

### **3.6. Công tác bảo dưỡng và chèn khe liên kết**

- Công tác bảo dưỡng: bê tông cần được bảo dưỡng để phòng nước trong bê tông bốc hơi nhanh, dẫn đến nứt do co ngót, đồng thời bảo đảm quá trình thủy hóa xi măng. Sau khi mặt bê tông đã đạt độ cứng tương đối (dùng ngón tay ấn không có vết hoặc 06h sau khi đổ bê tông) thì có thể tiến hành bảo dưỡng. Biện pháp bảo dưỡng đơn giản là dùng cát ẩm hoặc rơm, rạ hoặc bao tải phủ lên tấm bê tông 2 - 3cm, mỗi ngày tưới nước đều từ 2 - 4 lần để duy trì trạng thái ẩm ướt của lớp bảo dưỡng. Thời gian bảo dưỡng trong vòng 14 ngày;

- Chèn khe liên kết: công tác chèn kín khe liên kết phải tiến hành kịp thời ngay sau khi bê tông bắt đầu cứng, không được chờ hết giai đoạn bảo dưỡng mới làm. Trước khi chèn khe, khe phải đảm bảo làm khô và sạch, sau đó mới rót đầy nhựa đường chèn khe.

## **VI. Công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông**

### **1. Công tác quản lý hồ sơ, quản lý hiện trường**

#### **1.1. Quản lý hồ sơ công trình GTNT**

Các xã có trách nhiệm: điều tra, khảo sát, lưu trữ và quản lý hồ sơ các công trình giao thông được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa. Cụ thể như sau:

a) Đối với đường: gồm các tài liệu trích từ hồ sơ hoàn công như bình đồ, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang, hệ thống thoát nước, hồ sơ đèn bù giải phóng mặt bằng, hồ sơ mốc lộ giới;

b) Đối với hành lang ATGT: hồ sơ quản lý hành lang an toàn đường bộ bao gồm tình trạng sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ, các công trình ảnh hưởng đến an toàn đường bộ, an toàn giao thông, phạm vi, thời điểm vi phạm và quá trình xử lý vi phạm.

## 1.2. Công tác kiểm tra quản lý hiện trường

a) Tổ chức tuần tra, kiểm tra thường xuyên, phát hiện kịp thời hư hỏng và các hành vi vi phạm kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, tiến hành xử lý theo thẩm quyền và đề nghị UBND các cấp xử lý theo quy định;

b) Kiểm tra tình trạng kỹ thuật định kỳ tháng, quý, năm; kiểm tra đột xuất sau mỗi đợt lụt, bão hoặc các tác động bất thường khác;

c) Trực đảm bảo giao thông; theo dõi tình hình thời tiết, ngập lụt, các sự cố công trình, xử lý và báo cáo theo quy định.

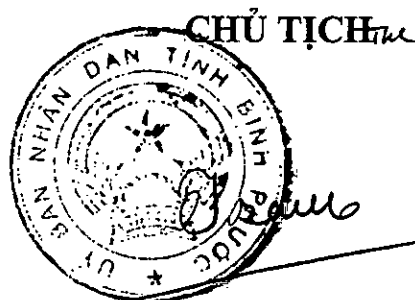
## 2. Tổ chức thực hiện quản lý hệ thống GTNT

- UBND xã có trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác quản lý, bảo trì hệ thống công trình giao thông trên địa bàn thuộc phạm vi do mình quản lý; bố trí cán bộ có năng lực trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện công tác quản lý, duy tu bảo dưỡng và bảo trì công trình giao thông;

- Hàng năm UBND cấp xã phải bố trí đủ nguồn vốn thực hiện quản lý, bảo trì các tuyến đường xã quản lý và chỉ đạo các thôn, xóm lập kế hoạch huy động công sức của nhân dân địa phương cùng với ngân sách nhà nước hỗ trợ hàng năm thực hiện tốt công duy tu, bảo dưỡng công trình theo quy định;

- Thành lập Tổ giám sát cộng đồng, giám sát duy tu, bảo dưỡng để giúp UBND xã quản lý, thực hiện;

- Tiến hành triển khai tổ chức thực hiện công tác quản lý và bảo trì hệ thống công trình giao thông, xây dựng kế hoạch và lập dự toán chi tiết danh mục duy tu bảo dưỡng hàng năm các tuyến đường do địa phương quản lý./.



Nguyễn Văn Trâm

**Phụ lục 1: Bảng tổng hợp định mức hao phí vật tư xây dựng đường cấp B**

STT	Tên vật tư - Nhân công - Xe máy	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)*(5)
<b>A</b>	<b>Vật liệu</b>				
1	Xi măng PC40	kg	147,231	<i>Theo giá vật liệu tháng do liên Sở Tài chính-Xây dựng ban hành</i>	
2	Cát vàng đổ bê tông	m <sup>3</sup>	0,202		
3	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	0,396		
4	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	0,010		
5	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,388		
6	Đá 0.5x1	m <sup>3</sup>	0,013		
7	Đá 0.15x0.5	m <sup>3</sup>	0,023		
8	Nhựa đường	kg	1,470		
9	Nước sạch	lít	79,643		
10	Gỗ ván		0,010		
11	Đinh	kg	0,034		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>				
1	Nhân công bậc 3/7	công	0,2	<i>Theo giá nhân công, ca máy và nhiên liệu hiện hành</i>	
2	Nhân công bậc 3.5/7		0,038		
3	Nhân công bậc 4/7		0,764		
<b>C</b>	<b>Xe máy</b>				
1	Máy Lu 10 tấn	ca	0,010	<i>Theo giá nhân công, ca máy và nhiên liệu hiện hành</i>	
2	Máy trộn bê tông 500 lít	ca	0,040		
3	Máy đầm bàn 1Kw	ca	0,037		
4	Máy đầm dùi 1,5Kw	ca	0,037		
5	Ô tô tưới nước 5m <sup>3</sup>	ca	0,005		

**Phụ lục 2: Bảng tổng hợp định mức hao phí vật tư xây dựng đường cấp C**

STT	Tên vật tư - Nhân công - Xe máy	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)*(5)
<b>A</b>	<b>Vật liệu</b>				
1	Xi măng PC40	kg	98,154	<i>Theo giá vật liệu tháng do liên Sở Tài chính-Xây dựng ban hành</i>	
2	Cát vàng đổ bê tông	m <sup>3</sup>	0,135		
3	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	0,264		
4	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	0,007		
5	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,259		
6	Đá 0.5x1	m <sup>3</sup>	0,009		
7	Đá 0.15x0.5	m <sup>3</sup>	0,015		
8	Nhựa đường	kg	0,98		
9	Nước sạch	lít	53,095		
10	Gỗ ván	m <sup>3</sup>	0,008		
11	Đinh	kg	0,034		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>			<i>Theo giá nhân công, ca máy và nhiên liệu hiện hành</i>	
1	Nhân công bậc 3/7	công	0,133		
2	Nhân công bậc 3.5/7	công	0,038		
3	Nhân công bậc 4/7	công	0,510		
<b>C</b>	<b>Xe máy</b>				
1	Máy Lu 10 tấn	ca	0,007		
2	Máy trộn bê tông 500 lít	ca	0,027		
3	Máy đầm bàn 1Kw	ca	0,025		
4	Máy đầm dùi 1,5Kw	ca	0,025		
5	Ô tô tưới nước 5m <sup>3</sup>	ca	0,003		

**Phụ lục 3: Bảng tổng hợp định mức hao phí vật tư xây dựng đường cấp khác (Đối với kết cấu mặt đường BTXM M200, dày 12cm)**

STT	Tên vật tư - Nhân công - Xe máy	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)*(5)
<b>A</b>	<b>Vật liệu</b>				
1	Xi măng PC40	kg	84,132	<i>Theo giá vật liệu tháng do liên Sở Tài chính-Xây dựng ban hành</i>	
2	Cát vàng đồ bê tông	m <sup>3</sup>	0,115		
3	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,216		
4	Nhựa đường	kg	0,840		
5	Nước sạch	lít	45,51		
6	Gỗ ván	m <sup>3</sup>	0,007		
7	Đinh	kg	0,029		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>				
1	Nhân công bậc 3.5/7	công	0,033	<i>Theo giá nhân công, ca máy và nhiên liệu hiện hành</i>	
2	Nhân công bậc 4/7	công	0,430		
<b>C</b>	<b>Xe máy</b>				
1	Máy trộn bê tông 500 lít	ca	0,023		
2	Máy đầm bàn 1Kw	ca	0,021		
3	Máy đầm dùi 1,5Kw	ca	0,021		



**Phụ lục 4: Bảng tổng hợp định mức hao phí vật tư xây dựng đường cấp khác (Đối với kết cấu mặt đường BTXM M200, dày 10cm)**

STT	Tên vật tư - Nhân công - Xe máy	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)*(5)
<b>A</b>	<b>Vật liệu</b>				
1	Xi măng PC40	kg	70,110	<i>Theo giá vật liệu tháng do liên Sở Tài chính-Xây dựng ban hành</i>	
2	Cát vàng đỏ bê tông	m <sup>3</sup>	0,096		
3	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,180		
4	Nhựa đường	kg	0,700		
5	Nước sạch	lít	37,925		
6	Gỗ ván	m <sup>3</sup>	0,005		
7	Đinh	kg	0,024		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>				
1	Nhân công bậc 3.5/7	công	0,027	<i>Theo giá nhân công, ca máy và nhiên liệu hiện hành</i>	
2	Nhân công bậc 4/7	công	0,354		
<b>C</b>	<b>Xe máy</b>				
1	Máy trộn bê tông 500 lít	ca	0,019		
2	Máy đầm bàn 1Kw	ca	0,018		
3	Máy đầm dùi 1,5Kw	ca	0,018		